

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

QUYẾT ĐỊNH số 1437/2001/QĐ-NHNN
ngày 19/11/2001 về việc ban hành
Quy định về mua, chuyển, mang
ngoại tệ ra nước ngoài của Người
cư trú là công dân Việt Nam.

THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12/12/1997;

Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02/3/1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài của Người cư trú là công dân Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2002. Các quy định tại Mục I Chương IV Phần thứ ba, Mục I Chương V Phần thứ tư Thông tư số 01/1999/TT-NHNN7 ngày 16/4/1999 của Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thi hành Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17/8/1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối và khoản 1 Điều 1 Quyết định số 19/2001/QĐ-NHNN ngày 12/1/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ủy quyền cho Giám đốc Chi nhánh Ngân

hàng Nhà nước thành phố Hồ Chí Minh thực hiện một số công việc về quản lý ngoại hối tại các tỉnh, thành phố phía Nam hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Quản lý ngoại hối, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các Ngân hàng được phép chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

DƯƠNG THU HƯƠNG

QUY ĐỊNH về mua, chuyển, mang
ngoại tệ ra nước ngoài của Người
cư trú là công dân Việt Nam

(ban hành kèm theo Quyết định số 1437/2001/QĐ-NHNN ngày 19/11/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Quy định này điều chỉnh việc mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài của Người cư trú là công dân Việt Nam (sau đây gọi là Công dân Việt Nam) để sử dụng vào các mục đích sau đây:

1. Chi phí cho việc học tập, chữa bệnh cho bản thân hoặc cho thân nhân;
2. Đi công tác, du lịch, thăm viếng ở nước ngoài;
3. Trả các loại phí cho nước ngoài;
4. Trợ cấp cho thân nhân đang ở nước ngoài;

5. Chuyển tiền thừa kế cho người hưởng thừa kế ở nước ngoài;

6. Đi định cư ở nước ngoài.

Điều 2. Giải thích từ ngữ:

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Ngoại tệ*: là tiền của nước ngoài. Trong văn bản này, các mức ngoại tệ được mua, chuyển, mang được quy định bằng Đôla Mỹ. Trường hợp công dân Việt Nam có nhu cầu chuyển, mang các loại ngoại tệ khác thì được quy ra Đô la Mỹ có giá trị tương đương.

2. *Mua ngoại tệ*: là việc công dân Việt Nam dùng Đồng Việt Nam để mua ngoại tệ tại ngân hàng được phép cho các mục đích quy định tại Điều 1 trên cơ sở xuất trình các giấy tờ theo quy định tại Quy định này.

3. *Chuyển ngoại tệ*: là việc công dân Việt Nam chuyển ngoại tệ ra nước ngoài thông qua ngân hàng được phép.

4. *Mang ngoại tệ*: là việc công dân Việt Nam mang ngoại tệ tiền mặt (bao gồm: tiền giấy, tiền kim loại, séc du lịch và các công cụ thanh toán tương tự khác) ra nước ngoài khi xuất cảnh.

5. *Mức phải khai báo hải quan*: là mức ngoại tệ do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định trong từng thời kỳ áp dụng cho việc mang ngoại tệ tiền mặt khi xuất nhập cảnh. Cá nhân mang vượt mức quy định này phải khai báo hải quan của khẩu.

6. *Giấy phép chuyển ngoại tệ*: là giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp cho công dân Việt Nam chuyển ngoại tệ từ mức phải khai báo hải quan trở lên. Giấy phép này sử dụng để mua, chuyển ngoại tệ tại ngân hàng được phép.

7. *Giấy phép mang ngoại tệ*: là giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp cho công dân Việt Nam mang ngoại tệ từ mức phải khai báo hải quan trở lên đối với toàn bộ số ngoại tệ mang theo khi

xuất cảnh. Giấy phép này sử dụng để mua ngoại tệ tiền mặt tại ngân hàng được phép, xuất trình cho hải quan của khẩu khi mang ngoại tệ qua cửa khẩu.

8. *Thân nhân*: là những người có quan hệ: bố mẹ đẻ, bố mẹ nuôi, vợ, chồng, con đẻ, con nuôi, anh, chị, em ruột với công dân Việt Nam xin chuyển, mang ngoại tệ.

9. *Giấy tờ chứng minh quan hệ thân nhân*: là một trong các giấy tờ sau: bản sao Giấy khai sinh, bản sao Sổ hộ khẩu, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, xác nhận của cơ quan hoặc chính quyền địa phương chứng minh quan hệ thân nhân. Trường hợp là bố mẹ nuôi, con nuôi phải có xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

10. *Giấy thông báo chi phí*: là một trong các loại giấy tờ sau: văn bản, chứng từ, hóa đơn của phía nước ngoài thông báo về chi phí có liên quan đến học tập, khám chữa bệnh và các loại chi phí khác dưới các hình thức là bản chính hoặc bản sao hoặc bản fax. Giấy thông báo phải được dịch ra tiếng Việt. Trường hợp cần thiết, ngân hàng có thể yêu cầu công dân Việt Nam xuất trình bản chính.

11. *Lệnh chuyển tiền định kỳ*: là văn bản của công dân Việt Nam yêu cầu ngân hàng được phép chuyển một số ngoại tệ nhất định trên tài khoản của mình sang một tài khoản khác ở nước ngoài vào thời điểm nhất định trong năm. Khi chuyển ngoại tệ cho người thừa kế hoặc cho mục đích định cư ở nước ngoài, công dân Việt Nam chỉ phải nộp hồ sơ xin phép chuyển ngoại tệ một lần đối với toàn bộ số ngoại tệ xin chuyển. Những lần chuyển tiếp theo thì thực hiện theo Lệnh chuyển tiền định kỳ đã được thỏa thuận giữa công dân Việt Nam và ngân hàng được phép mà không phải xin phép Ngân hàng Nhà nước.

Điều 3. Nguồn ngoại tệ chuyển, mang ra nước ngoài:

Công dân Việt Nam được Ngân hàng theo thẩm

quyền quy định tại Điều 12 Quy định này cho phép chuyển, mang ngoại tệ cho các mục đích nêu tại Điều 1 Quy định này được sử dụng ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi, ngoại tệ gửi tiết kiệm, ngoại tệ tự cất giữ, ngoại tệ mua của Ngân hàng được phép để chuyển, mang ra nước ngoài.

Điều 4. Quyền mua, chuyển, mang ngoại tệ.

1. Dưới mức phải khai báo hải quan: Công dân Việt Nam có nhu cầu sử dụng ngoại tệ vào các mục đích nêu tại Điều 1 Quy định này được liên hệ với Ngân hàng được phép và xuất trình các giấy tờ có liên quan để:

a) Chuyển ngoại tệ từ các nguồn ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi, ngoại tệ gửi tiết kiệm, ngoại tệ tự cất giữ;

b) Mua ngoại tệ của Ngân hàng được phép và chuyển ngoại tệ;

c) Mua ngoại tệ tiền mặt để mang ra nước ngoài.

2. Từ mức phải khai báo hải quan trở lên: Công dân Việt Nam có nhu cầu sử dụng ngoại tệ vào các mục đích nêu tại Điều 1 Quy định này phải liên hệ với Ngân hàng Nhà nước theo thẩm quyền quy định tại Điều 12 Quy định này để xin chuyển, mang ngoại tệ. Trên cơ sở Giấy phép chuyển, mang ngoại tệ do Ngân hàng Nhà nước cấp, công dân Việt Nam được:

a) Trường hợp được cấp Giấy phép chuyển ngoại tệ: Công dân Việt Nam được liên hệ với Ngân hàng được phép để:

- Chuyển ngoại tệ từ các nguồn ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi, ngoại tệ gửi tiết kiệm, ngoại tệ tự cất giữ;

- Mua và chuyển ngoại tệ.

b) Trường hợp được cấp Giấy phép mang ngoại tệ: Công dân Việt Nam được:

- Mang ngoại tệ tiền mặt từ các nguồn ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi, ngoại tệ gửi tiết kiệm, ngoại tệ tự cất giữ;

- Liên hệ với Ngân hàng được phép để mua ngoại tệ tiền mặt để mang ra nước ngoài.

3. Căn cứ vào nguồn ngoại tệ hiện có của mình, Ngân hàng được phép xem xét và được quyền quyết định mức độ đáp ứng nhu cầu mua ngoại tệ của công dân Việt Nam để chuyển, mang ra nước ngoài cho các mục đích được phép quy định tại Điều 1 Quy định này.

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Chuyển, mang ngoại tệ cho mục đích học tập ở nước ngoài:

1. Công dân Việt Nam có nhu cầu chuyển, mang ngoại tệ để thanh toán tiền học phí, tiền ăn ở, sinh hoạt và các chi phí khác có liên quan trong quá trình học tập ở nước ngoài cho bản thân được liên hệ với Ngân hàng theo thẩm quyền quy định tại Điều 12 Quy định này để làm thủ tục chuyển, mang ngoại tệ trên cơ sở nộp các loại giấy tờ sau:

a) Đơn xin chuyển, mang ngoại tệ;

b) Giấy thông báo chi phí của nhà trường hoặc cơ sở đào tạo (sau đây gọi là cơ sở đào tạo) nước ngoài gửi cho người đi học. Trường hợp thông báo không gửi đích danh cho người đi học, công dân Việt Nam phải gửi kèm Thư chấp nhận học của cơ sở đào tạo nước ngoài đó hoặc giấy tờ chứng minh đang học tập ở nước ngoài;

c) Bản sao hộ chiếu.

Mức ngoại tệ được phép chuyển, mang ra nước ngoài căn cứ vào mức chi phí theo giấy thông báo chi phí của cơ sở đào tạo nước ngoài.

Trường hợp cơ sở đào tạo nước ngoài không có thông báo về tiền ăn, ở, sinh hoạt và các chi phí khác có liên quan thì ngoài số tiền học phí đã được thông báo, công dân Việt Nam được chuyển,

mang thêm cho mỗi năm học tối đa không quá 5.000 USD/người đi học.

2. Công dân Việt Nam có nhu cầu chuyển, mang ngoại tệ cho thân nhân đang học tập ở nước ngoài thì ngoài các giấy tờ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này, phải nộp thêm các giấy tờ sau:

a) Giấy tờ chứng minh quan hệ thân nhân;

b) Bản sao giấy chứng minh nhân dân (đối với trường hợp xin chuyển ngoại tệ) hoặc bản sao hộ chiếu (đối với trường hợp xin mang ngoại tệ).

3. Người được công dân Việt Nam ủy quyền mang ngoại tệ cho thân nhân đang học tập ở nước ngoài thì ngoài các giấy tờ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này, phải nộp thêm các giấy tờ sau:

a) Giấy tờ chứng minh quan hệ thân nhân của người ủy quyền;

b) Giấy ủy quyền;

c) Bản sao hộ chiếu của người được ủy quyền.

4. Công dân Việt Nam có thể ủy quyền cho doanh nghiệp có chức năng tư vấn, dịch vụ du học liên hệ với ngân hàng theo thẩm quyền quy định tại Điều 12 Quy định này để xin chuyển ngoại tệ. Hồ sơ xin chuyển ngoại tệ gồm:

a) Văn bản của doanh nghiệp xin chuyển ngoại tệ. Văn bản phải bao gồm những nội dung sau:

- Danh sách người đi học;

- Số lượng ngoại tệ xin chuyển cho từng người đi học;

- Nơi chuyển ngoại tệ đến của từng người đi học;

b) Giấy thông báo của cơ sở đào tạo nước ngoài về chi phí của từng người đi học. Trường hợp thông báo không ghi rõ chi phí của từng người đi học, doanh nghiệp phải gửi kèm Thư chấp nhận học của cơ sở đào tạo nước ngoài đó hoặc giấy tờ chứng minh đang học tập ở nước ngoài;

c) Bản sao hộ chiếu (đối với trường hợp chưa đi học);

d) Hợp đồng ủy quyền giữa công dân Việt Nam và doanh nghiệp về việc công dân Việt Nam ủy quyền cho doanh nghiệp làm các thủ tục chuyển ngoại tệ;

đ) Bản sao công chứng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với các trường hợp xin phép lần đầu).

Điều 6. Chuyển, mang ngoại tệ cho mục đích chữa bệnh ở nước ngoài:

1. Công dân Việt Nam có nhu cầu chuyển, mang ngoại tệ để thanh toán tiền viện phí, tiền ăn ở, sinh hoạt và chi phí khác có liên quan trong quá trình chữa bệnh ở nước ngoài thì được liên hệ với ngân hàng theo thẩm quyền quy định tại Điều 12 Quy định này để làm thủ tục chuyển, mang ngoại tệ trên cơ sở nộp các loại giấy tờ sau:

a) Đơn xin chuyển, mang ngoại tệ;

b) Giấy tiếp nhận khám, chữa bệnh của cơ sở chữa bệnh nước ngoài hoặc Giấy giới thiệu ra nước ngoài chữa bệnh của cơ sở chữa bệnh trong nước;

c) Giấy thông báo chi phí hoặc dự tính chi phí của cơ sở chữa bệnh nước ngoài;

d) Bản sao hộ chiếu của người bệnh.

Mức ngoại tệ được chuyển, mang ra nước ngoài căn cứ vào mức chi phí theo giấy thông báo chi phí của cơ sở chữa bệnh nước ngoài.

Trường hợp cơ sở chữa bệnh nước ngoài không có thông báo về tiền ăn, ở, sinh hoạt và các chi phí có liên quan thì ngoài số tiền viện phí đã được thông báo, công dân Việt Nam được chuyển, mang thêm tối đa không quá 10.000 USD đối với một người bệnh cho một lần đi chữa bệnh.

Trường hợp chưa có giấy thông báo chi phí của cơ sở chữa bệnh nước ngoài, công dân Việt Nam được mang số tiền 10.000 USD nói trên để trang trải các chi phí ban đầu, sau đó phải làm việc với

cơ sở chữa bệnh nước ngoài để có giấy thông báo chi phí làm cơ sở chuyển, mang ngoại tệ theo quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này.

2. Trường hợp công dân Việt Nam chuyển, mang ngoại tệ cho thân nhân đang chữa bệnh ở nước ngoài thì ngoài các giấy tờ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này, phải nộp thêm các loại giấy tờ sau:

- a) Giấy tờ chứng minh quan hệ thân nhân;
- b) Bản sao giấy chứng minh nhân dân (đối với trường hợp xin chuyển ngoại tệ) hoặc bản sao hộ chiếu (đối với trường hợp xin mang ngoại tệ).

3. Người được công dân Việt Nam ủy quyền mang ngoại tệ cho thân nhân đang chữa bệnh ở nước ngoài thì ngoài các giấy tờ quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này, phải nộp thêm các loại giấy tờ sau:

- a) Giấy tờ chứng minh quan hệ thân nhân của người ủy quyền;
- b) Giấy ủy quyền;
- c) Bản sao hộ chiếu của người được ủy quyền.

Điều 7. Chuyển, mang ngoại tệ cho mục đích trả các loại phí, lệ phí cho nước ngoài:

Công dân Việt Nam có nhu cầu chuyển, mang ngoại tệ để trả các loại phí, lệ phí (phí hội viên, phí xét hồ sơ, phí visa và các loại phí, lệ phí khác) cho nước ngoài thì được liên hệ với ngân hàng theo thẩm quyền quy định tại Điều 12 Quy định này để làm thủ tục chuyển, mang ngoại tệ trên cơ sở nộp các loại giấy tờ sau:

1. Đơn xin chuyển, mang ngoại tệ;
2. Giấy thông báo chi phí của nước ngoài;
3. Bản sao giấy chứng minh nhân dân (đối với trường hợp xin chuyển ngoại tệ) hoặc bản sao hộ chiếu (đối với trường hợp xin mang ngoại tệ).

Mức ngoại tệ được chuyển, mang ra nước ngoài căn cứ vào mức chi phí do phía nước ngoài thông báo.

Điều 8. Chuyển, mang ngoại tệ cho mục đích đi công tác, du lịch, thăm viếng ở nước ngoài:

1. Công dân Việt Nam đi công tác ở nước ngoài có nhu cầu chuyển, mang ngoại tệ được liên hệ với ngân hàng theo thẩm quyền quy định tại Điều 12 Quy định này để làm thủ tục chuyển, mang ngoại tệ trên cơ sở xuất trình các loại giấy tờ sau:

- a) Đơn xin chuyển, mang ngoại tệ;
- b) Giấy thông báo chi phí của nước ngoài;
- c) Bản sao giấy chứng minh nhân dân.

Mức ngoại tệ được phép chuyển, mang ra nước ngoài căn cứ vào mức chi phí do phía nước ngoài thông báo.

2. Công dân Việt Nam đi du lịch, thăm viếng nước ngoài có nhu cầu mang ngoại tệ được mang tối đa không quá mức phải khai báo hải quan cho một lần xuất cảnh và không phải xin phép Ngân hàng Nhà nước.

Điều 9. Chuyển, mang ngoại tệ để trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài:

1. Công dân Việt Nam có nhu cầu mang ngoại tệ từ mức phải khai báo hải quan trở lên hoặc chuyển ngoại tệ để trợ cấp cho thân nhân đang ở nước ngoài được liên hệ với Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trên địa bàn để làm thủ tục chuyển, mang ngoại tệ trên cơ sở nộp các loại giấy tờ sau:

- a) Đơn xin chuyển, mang ngoại tệ;
- b) Giấy tờ chứng minh quan hệ thân nhân;
- c) Giấy tờ chứng minh người hưởng trợ cấp đang ở nước ngoài;
- d) Bản sao giấy chứng minh nhân dân (đối với trường hợp xin chuyển ngoại tệ) hoặc bản sao hộ chiếu (đối với trường hợp xin mang ngoại tệ).

2. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố cấp Giấy phép chuyển, mang ngoại tệ một lần trong một năm cho công dân Việt Nam có nhu

cầu trợ cấp cho thân nhân nhưng tối đa không quá 5.000 USD cho một người hưởng trợ cấp.

Điều 10. Chuyển, mang ngoại tệ cho người thừa kế ở nước ngoài:

1. Công dân Việt Nam đại diện cho người thừa kế ở nước ngoài được liên hệ với ngân hàng theo thẩm quyền quy định tại Điều 12 Quy định này để làm thủ tục chuyển, mang ngoại tệ trên cơ sở nộp các loại giấy tờ sau:

a) Đơn xin chuyển, mang ngoại tệ;

b) Bản chính hoặc bản sao công chứng văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc chia thừa kế hoặc di chúc, văn bản thỏa thuận giữa những người thừa kế hợp pháp;

c) Văn bản ủy quyền của người thừa kế (có công chứng, chứng thực) hoặc tài liệu chứng minh tư cách đại diện theo pháp luật của người xin chuyển, mang ngoại tệ;

d) Bản sao giấy chứng minh nhân dân (đối với trường hợp xin chuyển ngoại tệ) hoặc bản sao hộ chiếu (đối với trường hợp xin mang ngoại tệ).

2. Công dân Việt Nam đại diện cho người thừa kế ở nước ngoài được chuyển, mang mỗi năm tối đa không quá 10.000 USD hoặc 20% số tiền nếu tổng số tiền được thừa kế lớn hơn 50.000 USD. Trường hợp số tiền xin chuyển, mang lớn hơn 50.000 USD, công dân Việt Nam phải xuất trình giấy tờ chứng minh thực có số tiền xin chuyển cho mục đích thừa kế.

Số tiền còn lại (bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ), công dân Việt Nam được gửi vào ngân hàng được phép để chuyển dần (bao gồm gốc và lãi phát sinh) trong các năm tiếp theo, theo phương thức Lệnh chuyển tiền định kỳ đã được thỏa thuận giữa ngân hàng được phép và người có yêu cầu chuyển ngoại tệ nhưng mỗi năm tối đa không quá mức quy định trên. Trường hợp gửi vào ngân hàng được phép bằng Đồng Việt Nam, công dân Việt Nam được mua ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng được phép tại thời điểm chuyển ngoại tệ theo thỏa thuận giữa ngân

hàng được phép và người có yêu cầu chuyển ngoại tệ trong Lệnh chuyển tiền định kỳ.

Điều 11. Chuyển, mang ngoại tệ cho mục đích đi định cư ở nước ngoài:

1. Công dân Việt Nam được phép định cư ở nước ngoài có nhu cầu chuyển, mang ngoại tệ được liên hệ với ngân hàng theo thẩm quyền quy định tại Điều 12 Quy định này để làm thủ tục chuyển, mang ngoại tệ trên cơ sở xuất trình các loại giấy tờ sau:

a) Đơn xin chuyển, mang ngoại tệ;

b) Bản sao văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép định cư kèm theo bản dịch có xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc giấy tờ chứng minh công dân Việt Nam được phép định cư ở nước ngoài;

c) Bản sao hộ chiếu của người xuất cảnh định cư.

2. Công dân Việt Nam được chuyển, mang mỗi năm tối đa không quá 10.000 USD cho một người xuất cảnh định cư hoặc 20% số tiền cho một người xuất cảnh định cư nếu tổng số tiền chuyển, mang lớn hơn 50.000 USD. Trường hợp xin chuyển, mang trên 50.000 USD, công dân Việt Nam phải xuất trình giấy tờ chứng minh thực có số tiền xin chuyển cho mục đích định cư.

Số tiền còn lại (bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ), công dân Việt Nam được gửi vào ngân hàng được phép để chuyển dần (bao gồm gốc và lãi phát sinh) trong các năm tiếp theo, theo phương thức Lệnh chuyển tiền định kỳ đã được thỏa thuận giữa ngân hàng được phép và người có yêu cầu chuyển ngoại tệ nhưng mỗi năm tối đa không quá mức quy định trên. Trường hợp gửi vào ngân hàng được phép bằng Đồng Việt Nam, công dân Việt Nam được mua ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng được phép tại thời điểm chuyển ngoại tệ theo thỏa thuận giữa ngân hàng được phép và người có yêu cầu chuyển ngoại tệ trong Lệnh chuyển tiền định kỳ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Thẩm quyền cho phép công dân Việt Nam được mua, chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài:

Công dân Việt Nam có nhu cầu chuyển, mang ngoại tệ cho các mục đích quy định tại Điều 1 Quy định này đối với ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi, ngoại tệ gửi tiết kiệm, ngoại tệ tự cất giữ, ngoại tệ mua của ngân hàng được phép thì được liên hệ với ngân hàng theo thẩm quyền quy định dưới đây để làm thủ tục chuyển, mang ngoại tệ:

1. Ngân hàng được phép: Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng được phép hoặc người được Tổng Giám đốc (Giám đốc) ủy quyền được xem xét cho phép công dân Việt Nam được mua, chuyển ngoại tệ đối với trường hợp xin mua, chuyển ngoại tệ dưới mức phải khai báo hải quan (trừ trường hợp chuyển trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài).

2. Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp phép cho công dân Việt Nam cư trú trên địa bàn chuyển, mang ngoại tệ đối với trường hợp xin chuyển, mang ngoại tệ từ mức phải khai báo hải quan trở lên và trường hợp xin chuyển ngoại tệ để trợ cấp cho thân nhân ở nước ngoài dưới mức khai báo hải quan.

3. Những trường hợp xin chuyển, mang ngoại tệ không thuộc các mục đích quy định tại Điều 1 Quy định này, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố tiếp nhận hồ sơ, xem xét và gửi kiến nghị (kèm hồ sơ) về Vụ Quản lý ngoại hối - Ngân hàng Nhà nước để trình Thống đốc giải quyết.

Điều 13. Kiểm tra hồ sơ.

1. Bán và chuyển ngoại tệ:

a) Khi bán và chuyển ngoại tệ cho công dân

Việt Nam với số lượng dưới mức phải khai báo hải quan, ngân hàng được phép có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ cho từng mục đích nêu tại Chương II Quy định này.

b) Khi bán, chuyển ngoại tệ cho công dân Việt Nam với số lượng từ mức phải khai báo hải quan trở lên, ngân hàng được phép phải căn cứ vào Giấy phép chuyển ngoại tệ do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố cấp.

Trường hợp công dân Việt Nam phải sử dụng Giấy phép do Ngân hàng Nhà nước cấp để mua, chuyển ngoại tệ nhiều lần, tại nhiều ngân hàng được phép thì khi bán, chuyển ngoại tệ cho công dân Việt Nam, các ngân hàng được phép phải ghi số lượng ngoại tệ đã bán, chuyển và đóng dấu lên Giấy phép do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố cấp. Tổng số ngoại tệ mua, chuyển tại các ngân hàng phải nằm trong phạm vi số ngoại tệ được Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố cho phép.

2. Bán ngoại tệ tiền mặt:

a) Khi bán ngoại tệ tiền mặt cho công dân Việt Nam với số lượng dưới mức phải khai báo hải quan, ngân hàng được phép có trách nhiệm kiểm tra hộ chiếu và chứng từ vận chuyển hành khách và phải ghi số ngoại tệ đã bán và đóng dấu lên cuống chứng từ vận chuyển hành khách.

b) Khi bán ngoại tệ tiền mặt cho công dân Việt Nam với số lượng từ mức phải khai báo hải quan trở lên, ngân hàng được phép phải căn cứ vào Giấy phép mang ngoại tệ do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố cấp.

Trường hợp công dân Việt Nam phải sử dụng Giấy phép do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố cấp để mua ngoại tệ nhiều lần, tại nhiều ngân hàng được phép thì khi bán ngoại tệ cho công dân Việt Nam, các ngân hàng được phép phải ghi số lượng ngoại tệ đã bán và đóng dấu lên Giấy phép do Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố cấp. Tổng số ngoại tệ mua tại các ngân hàng phải nằm trong phạm vi số

ngoại tệ được Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố cho phép.

Điều 14. Thời hạn cấp giấy phép:

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ hợp lệ, ngân hàng được phép hoặc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố (theo thẩm quyền quy định tại Điều 12 Quy định này) duyệt hoặc cấp phép cho công dân Việt Nam chuyển, mang ngoại tệ ra nước ngoài. Trường hợp từ chối, phải thông báo lý do từ chối cho người có yêu cầu biết.

Điều 15. Đăng ký mẫu dấu, chữ ký.

Các Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải đăng ký mẫu dấu, chữ ký của người được quyền cấp giấy phép cho công dân Việt Nam mang ngoại tệ cho Tổng cục Hải quan để theo dõi và giám sát.

Điều 16. Chế độ báo cáo.

1. Hàng quý, chậm nhất vào ngày 25 của tháng cuối quý, các ngân hàng được phép báo cáo về tình hình bán, chuyển ngoại tệ cho công dân Việt Nam (Phụ lục V) cho Chi nhánh Ngân hàng Nhà

nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên địa bàn.

2. Hàng quý, chậm nhất vào ngày 30 của tháng cuối quý, các Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp tình hình cấp Giấy phép mang, chuyển ngoại tệ và tình hình bán, chuyển ngoại tệ cho công dân Việt Nam trên địa bàn (Phụ lục VI) cho Ngân hàng Nhà nước (Vụ Quản lý Ngoại hối).

Điều 17. Xử lý vi phạm.

Tổ chức, cá nhân vi phạm Quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm mà có thể bị xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Bổ sung, sửa đổi Quy định.

Việc bổ sung, sửa đổi Quy định này do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quyết định./.

KT. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước
Phó Thống đốc

DƯƠNG THU HƯƠNG